

CÔNG TY CỔ PHẦN MOBICAST

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...113.../2025/CV-MBC

V/v: Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ
viễn thông

Hà Nội, ngày 13 tháng 06 năm 2025

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

**Tên dịch vụ: Dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất
6 tháng đầu năm 2025**

Kính gửi: Cục Viễn Thông

1. Doanh Nghiệp:

Tên doanh nghiệp được cấp phép: Công ty cổ phần Mobicast

Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà trung tâm Quốc tế, 17 Ngô Quyền, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 0559.559.559

2. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng của doanh nghiệp

Tên đơn vị đầu mối quản lý chất lượng: Phòng vận hành mạng lưới.

Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà trung tâm Quốc tế, 17 Ngô Quyền, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 0559.000.009

**3. Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ
Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất: 63 tỉnh, thành phố.**

4. Tổng số khách hàng (thuê bao) tính đến hết 05/06/2025: 173.479 thuê bao.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên

- Lưu: HCNS

Thông tin liên hệ:

Công ty cổ phần Mobicast

Email: kythuat@mbc.masangroup.com

Tel: 0559.000.009

**CÔNG TY CỔ PHẦN MOBICAST
TỔNG GIÁM ĐỐC**



ĐẶNG QUỐC CƯỜNG

**BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ INTERNET
TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

(Kèm báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 113/2025/CV-MBC ngày 13 tháng 06 năm 2025 của Mobicast)

STT	Tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu theo hướng xuống (Vdmin)	Tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng xuống (Vd)	Tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng lên (Vu)	Khiếu nại khách hàng về chất lượng dịch vụ	Hồi âm của khiếu nại khách hàng (%)	Dịch vụ trợ giúp khách hàng	
							Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công gửi yêu cầu kết nối tới điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của ĐTV trong vòng 60 giây
1	An Giang	7.56	37.23	2.65	0	100	24	90
2	Bắc Giang	7.24	26.13	3.89	0	100	24	90
3	Bắc Kạn	6.89	38.13	3.78	0	100	24	91
4	Bạc Liêu	7.85	34.87	3.14	0	100	24	90
5	Bắc Ninh	6.21	26.58	4.71	0	100	24	90
6	Bến Tre	8.58	35.51	3.11	0	100	24	90
7	Bình Định	10.37	41.25	3.17	0	100	24	90
8	Bình Dương	10.26	28.81	3.19	0	100	24	91
9	Bình Phước	15.93	34.11	3.51	0	100	24	91
10	Bình Thuận	9.49	37.82	3.21	0	100	24	91
11	Cà Mau	11.72	36.74	3.11	1	100	24	90
12	Cần Thơ	13.43	45.91	3.6	0	100	24	90
13	Cao Bằng	10.74	34.99	2.61	0	100	24	91
14	Đà Nẵng	8.77	32.84	4.73	0	100	24	90
15	Đắk Nông	21.27	29.27	3.0	0	100	24	90
16	Đắk Lắk	14.67	32.2	3.15	0	100	24	90
17	Điện Biên	12.39	30.84	3.15	0	100	24	90

18	Đồng Nai	8.27	33.81	3.3	0	100	24	90
19	Đồng Tháp	10.5	41.92	3.24	0	100	24	91
20	Gia Lai	7.66	29.24	3.29	0	100	24	91
21	Hậu Giang	12.22	35.82	2.75	0	100	24	90
22	Hòa Bình	5.04	30.64	4.13	0	100	24	91
23	TP Hồ Chí Minh	8.15	28.49	3.47	0	100	24	91
24	Hải Dương	7.35	29.41	4.29	0	100	24	91
25	Hà Giang	7.8	27.88	3.95	0	100	24	90
26	Hà Nội	6.87	29.64	2.73	3	100	24	90
27	Hà Nam	8.21	37.45	2.79	0	100	24	90
28	Hải Phòng	9.03	34.49	4.13	0	100	24	90
29	Hà Tĩnh	11.28	37.59	4.23	0	100	24	90
30	Thừa Thiên Huế	10.57	32.28	4.03	1	100	24	91
31	Hưng Yên	8.26	27.27	3.43	0	100	24	90
32	Kiên Giang	11.55	31.09	3.46	0	100	24	90
33	Khánh Hòa	16.52	41.11	3.25	0	100	24	90
34	Kon Tum	10.54	30.27	3.24	0	100	24	90
35	Long An	19.01	39.38	3.3	0	100	24	91
36	Lào Cai	9.39	32.03	2.66	1	100	24	90
37	Lai Châu	8.1	30.77	3.41	0	100	24	90
38	Lâm Đồng	9.39	31.26	2.67	0	100	24	90
39	Lạng Sơn	7.71	33.93	4.48	0	100	24	91
40	Nghệ An	9.45	36.27	3.83	0	100	24	90
41	Ninh Bình	5.68	34.7	4.33	0	100	24	90
42	Nam Định	9.17	31.55	3.79	0	100	24	91
43	Ninh Thuận	11.74	32.83	3.23	0	100	24	90
44	Phú Thọ	11.03	46.81	4.49	0	100	24	90
45	Phú Yên	11.0	42.34	4.41	0	100	24	90
46	Quảng Bình	9.62	40.53	3.93	0	100	24	91
47	Quảng Ninh	11.88	38.6	3.76	0	100	24	91
48	Quảng Ngãi	5.31	26.79	2.39	0	100	24	90
49	Quảng Nam	7.39	35.86	4.5	0	100	24	90
50	Quảng Trị	9.23	31.36	3.04	0	100	24	90
51	Sơn La	15.15	35.12	3.48	1	100	24	91
52	Sóc Trăng	8.92	32.98	3.13	0	100	24	90

53	Thái Bình	9.73	33.7	2.93	0	100	24	90
54	Tiền Giang	7.66	39.89	3.91	0	100	24	90
55	Thanh Hóa	5.64	33.7	3.48	0	100	24	90
56	Tây Ninh	12.66	39.80	2.96	0	100	24	90
57	Thái Nguyên	11.39	35.46	3.81	0	100	24	91
58	Tuyên Quang	8.72	41.68	2.19	0	100	24	90
59	Trà Vinh	8.31	40.18	3.86	0	100	24	90
60	Vĩnh Long	6.34	39.42	2.4	0	100	24	90
61	Vĩnh Phúc	8.42	34.02	4.27	0	100	24	90
62	Bà Rịa – Vũng Tàu	11.61	46.2	3.89	0	100	24	91
63	Yên Bái	8.09	31.79	3.13	0	100	24	90
64	Trên toàn mạng	8.85	37.55	3.67	7	100	24	90

CÔNG TY CỔ PHẦN MOBICAST

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG QUỐC CƯỜNG

